

Bản án số: 285/2024/HC-PT

Ngày 15 tháng 4 năm 2024.

V/v: “Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực xây dựng và lĩnh vực đất
đai thuộc trường hợp bồi thường, hỗ trợ,
tái định cư”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

Ông Trần Ngọc Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Hiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao
tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Tấn Thông - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 và 15 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao
tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số
651/2023/TLPT-HC ngày 03 tháng 10 năm 2023 về việc “Khiếu kiện quyết định
hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai thuộc trường hợp bồi thường, hỗ trợ, tái
định cư”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 1100/2023/HC-ST ngày 03/7/2023 của Tòa
án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 781/2024/QĐ-PT ngày 21
tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Lê Thị N, sinh năm 1954 (có mặt).

Địa chỉ: Số A B, khu phố B, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: Nhà không số, khu phố B, phường T, Quận G, Thành phố Hồ
Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Bùi Khắc
T, Luật sư Công ty L1, Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt lúc xét xử vắng mặt khi
tuyên án).

Địa chỉ: Phòng B.02, tầng 1, Tòa nhà P Đ, phường B, Quận A, Thành phố Hồ
Chí Minh.

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Ủy ban nhân dân Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cùng địa chỉ: Số G đường T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1 và Ủy ban nhân dân Quận G1: Ông Lê Văn T1 – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1 và Ủy ban nhân dân Quận G1 (vắng mặt, có văn bản đề nghị xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1 và Ủy ban nhân dân Quận G1:

- Ông Phạm Thế Q – Phó trưởng phòng Q1 (vắng mặt, có văn bản đề nghị xử vắng mặt).

- Ông Phạm Hòa T2 – Trưởng ban Bồi thường và Giải phóng mặt bằng Quận G (có mặt lúc xét xử vắng mặt khi tuyên án).

- Ông Võ Đăng K – Chuyên viên Phòng Q1 (có mặt).

- Bà Trần Thị Khánh T3 – Chuyên viên Phòng Q1 (có mặt lúc xét xử vắng mặt khi tuyên án).

2.3. Ủy ban nhân dân Thành phố G1 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số H L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân Thành phố G1: Bà Phạm Thị Bích L và bà Huỳnh Thị Hồng A – Phòng Quản lý đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Tô Văn Đ, sinh năm 1956 (có mặt).

3.2. Ông Tô Văn T4, sinh năm 1979 (vắng mặt).

3.3. Bà Tô Thị S, sinh năm 1975 (vắng mặt).

3.4. Ông Tô Văn C, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số A B, khu phố B, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: Nhà không số, khu phố B, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên P. Địa chỉ: A N, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên P: Ông Lưu Văn H – Chuyên viên Phòng Pháp chế (vắng mặt, có văn bản đề nghị xử vắng mặt).

3.6. Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H. Địa chỉ: F L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H: Bà Phạm Thị Hà M – Phòng Quản lý đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H (vắng mặt).

3.7. Ủy ban nhân dân phường G1, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: C H, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân phường G1: Ông Nguyễn Minh T5 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường G1 (vắng mặt, có văn bản đề nghị xử vắng mặt).

Người kháng cáo:

1. Bà Lê Thị N - người khởi kiện.
2. Ông Tô Văn Đ - người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng của người khởi kiện - bà Lê Thị N như sau :

Ngày 04/3/2015, bà Lê Thị N nhận được Quyết định số 01/QĐ-CC ngày 20/01/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân G1 (sau đây viết tắt là UBND) Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh về việc cưỡng chế thi hành Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 63/QĐ-KPHQ ngày 22/7/2014 do có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng tại thửa đất có diện tích 4.865,1m², một phần thửa số 12, tờ bản đồ số 32 (TL 2003) và một phần thửa 289, 303 và rạch, tờ bản đồ số 2 xã T, huyện N (TL299/TTg) nay thuộc phường T, Quận G. Không đồng ý, bà N có đi khiếu nại Quyết định số 01/QĐ-CC này. Do kết quả giải quyết khiếu nại không thỏa đáng, ảnh hưởng quyền lợi của bà nên ngày 13/11/2015, bà N khởi kiện vụ án tại Tòa án nhân dân Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hộ gia đình bà Lê Thị N và ông Tô Văn Đ gồm có: Bà N, ông Đ và 03 người con là Tô Văn T4, Tô Văn C và Tô Thị S.

Trước giải phóng miền N năm 1975, nguồn gốc khu đất là thuộc quyền sở hữu của cha mẹ chồng bà N, cha mẹ chồng bà được ông bà nội chồng để lại do khai hoang. Sau khi cha mẹ chồng mất thì để lại phần đất này cho ông Tô Văn Đ – là chồng bà N tiếp tục sử dụng. Gia đình bà N trồng lúa nước trên thửa đất. Sau năm 1975, nhà nước kêu gọi nông dân đưa đất vào hợp tác xã nông nghiệp, gia đình bà N đưa toàn bộ đất vào hợp tác xã. Sau khi hợp tác xã tan rã, đất của ai thì người đó làm. Gia đình bà N tiếp tục trồng lúa nước trên khu đất của gia đình. Đất gia đình bà là cấp cho hộ gia đình.

Bà N và gia đình bà sử dụng khu đất tổng cộng 16.321,4m² thuộc một phần thửa 289, 301, 302, 303, đường rạch, tờ bản đồ số 2 Bộ địa chính xã T, huyện N (Tài liệu 299/TTg) nay thuộc một phần thửa số 11, 12, 25 tờ bản đồ số 32 Bộ địa chính phường T, Quận G (Tài liệu 2003). Gia đình bà N có đóng thuế cho nhà nước đầy đủ từ sau năm 1975, sau 1975 vài năm thì Nhà nước miễn thuế nông nghiệp nên bà N không nộp thuế nữa, do phần đất nằm trong quy hoạch nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 1992, một phần đất của bà N nằm trong quy hoạch xây dựng Khu chế xuất T. Tháng 12 năm 1992, Công ty P đã hiệp thương với gia đình bà N để thu hồi 11.456,3m² và đã bồi thường cho gia đình bà N số tiền 168.221.300đồng, có biên bản bàn giao mặt bằng giữa bà N và Công ty P ngày 05/7/1993 ký tại Ủy ban nhân dân xã G1, Quận G, thành phố Hồ Chí Minh. Hồ sơ bồi thường của Công ty P sơ sài không có quyết định thu hồi đất riêng cho bà N, bản vẽ đo đạc ruộng đất không ghi số thửa đất, không ghi diện tích, hồ sơ bồi thường không ghi số thửa đất, số tờ bản đồ, khi hiệp thương đền bù thì không có chữ ký của ông Đ1 và các con là ông T4, ông C, bà S vì đây là đất nông nghiệp của hộ gia đình.

Khu đất có diện tích 4.865,1m² trên là phần diện tích còn lại trong tổng diện tích 16.321,4m², khu đất này không nằm trong quy hoạch khu chế xuất T. Vì vậy, gia đình bà N có dời sang khu đất này và xây nhà tạm vào năm 1992. Đến nay, nhà nước chưa ban hành quyết định thu hồi riêng đối với bà, chưa giải quyết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho gia đình bà N theo quy định tại Điều 75; Điều 89 Luật đất đai năm 2013. Còn căn nhà tạm diện tích 27,3m² gia đình bà N xây dựng trước ngày 01/7/2004, căn cứ theo quy định tại Điều 121 Luật Xây dựng năm 2003, điểm b khoản 1 Điều 3 Quyết định số 30/2005/QĐ-TTg ngày 28/02/2005 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 29/QLN ngày 12/02/2007 của Cục Q2 – Bộ X thì căn nhà tạm này được phép tồn tại, không phải ban hành quyết định xử phạt hành chính.

Phần đất này bà N vẫn tiến hành nộp thuế nông nghiệp sau năm 1992. Chứng cứ là Biên lai nộp thuế nông nghiệp số 05400/2E ngày 05/7/1993 có ghi tên ông Tô Văn B đã nộp cho Tòa án.

Trong trường hợp khu đất có diện tích 4.865,1m² nằm trong Dự án làm công viên cây xanh thì nhà nước phải bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho gia đình bà N trước khi tháo dỡ công trình trên đất.

Trong quá trình khởi kiện, bà mới biết Ủy ban nhân dân Thành phố G1 có ban hành Quyết định thu hồi đất số 895/QĐ-UB ngày 28/02/2005. Quyết định thu hồi đất này ban hành chưa đúng trình tự, thủ tục. Dự án công viên cây xanh sau 05 năm không thực hiện thì cơ quan nhà nước phải hủy bỏ dự án quy hoạch treo và phải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà N nên bà N bổ sung yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định thu hồi đất số 895/QĐ-UB ngày 28/02/2005. Ngoài ra, trong quá trình khởi kiện, bà N bổ sung yêu cầu khởi kiện đối với các công văn trả lời đơn khiếu nại của bà N là hủy văn bản giải quyết số 264/UBND ngày 08/10/2015 và văn bản số 80/UBND ngày 09/4/2015 của Chủ tịch G1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Lê Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy các quyết định hành chính như sau:

1/ Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 63/QĐ-KPHQ ngày 22/7/2014 của Chủ tịch G1, Thành phố Hồ Chí Minh;

2/ Quyết định cưỡng chế số 01/QĐ-CC ngày 20/01/2015 của Chủ tịch G1, Thành phố Hồ Chí Minh;

3/ Hủy Quyết định thu hồi đất số 895/QĐ-UBND ngày 28/02/2005 của UBND Thành phố G1;

4/ Buộc G1, Thành phố Hồ Chí Minh phải bồi thường cho bà N diện tích 4,865,1m² đất;

5/ Hủy văn bản số 264/UBND ngày 08/10/2015 của Chủ tịch G1;

6/ Hủy văn bản số 80/UBND ngày 09/4/2015 của Chủ tịch G1.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị N trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ của ông Đ là ông Tô Văn B sử dụng trước năm 1975. Sau năm 1975, bà N có tham gia vào Tập đoàn 3 và Tập đoàn C2 có phát hành thẻ thành viên. Tập đoàn C2 thành lập được 1 đến 2 năm rồi tan rã, sau đó trả lại đất cho bà N. Theo sổ bộ, sổ địa chính Sở địa chính đã thể hiện Tập đoàn 3 quản lý đối với các thửa đất mà hiện nay gia đình bà N đang sử dụng. Ở đây nguồn gốc đất của gia đình bà N đã được chứng minh. Gia đình bà N có đóng thuế cho Nhà nước theo tờ thu thuế năm 1993 thể hiện đóng thuế đất nông nghiệp. Đây là những bằng chứng chứng minh gia đình bà N sử dụng ổn định phần đất này từ năm 1993 đến nay. Tại Biên bản vi phạm hành chính số 78/BB-VPHC ngày 30/6/2014 của UBND phường G1 thể hiện hành vi vi phạm của bà N là năm 1993, trong khi đó, mãi đến năm 2005, UBND Thành phố mới ban hành Quyết định thu hồi đất số 895/QĐ-UBND ngày 28/02/2005. Nội dung quyết định thu hồi đất là thu hồi đất của Công ty P và giao cho Ủy ban nhân dân Quận G1 thực hiện dự án C. Xét thấy, không có văn bản nào thể hiện khu đất ngoài tường rào Khu chế xuất Tân Thuận thuộc quyền quản lý sử dụng của Công ty P. Hơn nữa, đất quy hoạch mà dự án quy hoạch đó không thực hiện thì sau 05 năm nhà nước phải điều chỉnh quy hoạch, nếu không thuộc quy hoạch làm dự án khác thì gia đình bà N phải được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đất đai năm 2013. Theo Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định đất lấn chiếm mà sử dụng trước ngày 01/7/2004 nếu không thuộc phạm vi điều chỉnh tại các Điều 61, 62 Luật đất đai năm 2013 (thu hồi đất phục vụ cho an ninh quốc phòng, phục vụ cho kinh tế) thì Nhà nước phải xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân.

Căn cứ theo Lược đồ phân mảnh ruộng cho mượn có nội dung ông Tô Văn B, ông Lê Văn Đ2 thuê ruộng với diện tích trên 30 mẫu ngày 01/01/1962 (do ông Nguyễn Văn Đ3 – Giám định trắc địa sư ký và đóng dấu) thể hiện khu đất thuộc gia đình bà N là khu đất rất rộng, gia đình bà N canh tác và đã nộp thuế đầy đủ cho nhà nước và sau năm 1993, ông Tô Văn B tiếp tục nộp thuế theo Biên lai nộp thuế số 05400/2E ngày 05/7/1993. Lời trình bày của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cho rằng khu đất này không giao cho Công ty P. Do đó, Quyết định thu hồi đất số 895/QĐ-UBND ngày 28/02/2005 là thu hồi đất của công ty P là sai nội dung.

Căn cứ Điều 32 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 hướng dẫn Luật đất đai năm 2003 quy định việc quyết định giao đất, cho thuê đất đối với đất đang có người sử dụng cho người khác chỉ được thực hiện sau khi có quyết định thu hồi đất đó. Tại Điều 31 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 quy định thẩm quyền thu hồi đất giao đất cho cá nhân, tổ chức thì UBND Thành phố G1 phải ban

hành quyết định thu hồi đất chung, sau đó G1 phải ban hành quyết định thu hồi đất đối với từng cá nhân, gia đình cụ thể. Trong trường hợp cho rằng đất lấn chiếm thì căn cứ Điều 132 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004, Thanh tra Thành phố H phải xác minh làm rõ việc lấn chiếm đất đai sau đó làm tờ trình lên cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thu hồi đất và xác định tài sản trên đất có bồi thường hay không bồi thường. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thực hiện vấn đề này là trái với quy định của pháp luật trong thu hồi đất và bồi thường thiệt hại về đất, chưa làm rõ đất này có bị lấn chiếm hay không mà đã ra Quyết định thu hồi đất số 895/QĐ-UB ngày 28/02/2005 là chưa phù hợp. G1 căn cứ vào Quyết định số 895/QĐ-UB trái pháp luật để ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 63/QĐ-KPHQ ngày 22/7/2014 và Quyết định cưỡng chế số 01/QĐ-CC ngày 20/01/2015 là hoàn toàn vi phạm quy định pháp luật, xâm phạm đến lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N.

Người bị kiện - Ủy ban nhân dân Quận G1, *Chủ tịch* Ủy ban nhân dân Quận G1 trình bày :

Ngày 30/6/2014, UBND phường G1, Quận G lập Biên bản vi phạm hành chính số 78/BB-VPHC ngày 30/6/2014 về việc bà Lê Thị N có hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình trên đất không được phép xây dựng (trong trường hợp đã kết thúc thi công xây dựng).

Hành vi vi phạm: hành vi xây dựng công trình trên đất không được phép xây dựng.

Vị trí: Một phần thửa đất số 12, tờ bản đồ số 32, Bộ địa chính phường T (Tài liệu 2003).

Quy hoạch: Khu công viên cây xanh.

Diện tích vi phạm: 6,5m x 4,2 m = 27,30m².

Cấu trúc vi phạm: cột gỗ, mái lá, vách lá.

Thời điểm vi phạm: năm 1993.

Loại đất: đất nông nghiệp, đất đã có quyết định thu hồi (Quyết định thu hồi số 895/QĐ-UB ngày 28/02/2005 của UBND Thành phố G1).

Hành vi vi phạm của bà N không thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch phường nên ngày 30/6/2014, Ủy ban nhân dân phường G1 chuyển hồ sơ của bà N lên Phòng Quản lý đô thị Quận G để xử lý.

Căn cứ điểm a khoản 7 Điều 13 Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10/10/2013 của Chính phủ về việc xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 63/QĐ-KPHQ ngày 22/7/2014.

Do bà N không chấp hành Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 63/QĐ-KPHQ ngày 22/7/2014 nên Chủ tịch G1 đã ban hành Quyết định cưỡng chế số 01/QĐ-CC ngày 20/01/2015 để thi hành Quyết định số 63/QĐ-KPHQ.

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 3 Luật xử lý vi phạm hành chính, khoản 1 Điều 6 Nghị định 81/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết của Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012, việc lập Biên bản vi phạm hành chính số 78/BB- VPHC ngày 30/6/2014 của UBND phường G1 là đúng thẩm quyền, đúng đối tượng và đúng quy định pháp luật.

Căn cứ các Điều 28, Điều 65 Luật xử lý vi phạm hành chính, Điều 68 Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10/10/2013 của Chính phủ quy định về thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch UBND cấp quận, huyện; căn cứ Điều 6 Luật xử lý vi phạm hành chính, khoản 2 Điều 4 Nghị định 121/2013/NĐ-CP ngày 10/10/2013 của Chính phủ quy định về thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính, thì Quyết định khắc phục hậu quả số 63/QĐ-KPHQ ngày 22/7/2014 ban hành là đúng quy định pháp luật.

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 86 và Điều 87 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định về cưỡng chế thi hành quyết định, Điều 33 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt hành chính cụ thể là thi hành Quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả số 63/QĐ-KPHQ ngày 22/7/2014 nên Chủ tịch G1 đã ban hành Quyết định cưỡng chế số 01/QĐ-CC ngày 20/01/2015 là đúng quy định pháp luật.

Ngày 06/9/2014, UBND phường G1 tiến hành niêm yết Quyết định số 63/QĐ-KPHQ ngày 22/7/2014 niêm yết tại địa chỉ: C H, khu phố B, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Đối với Quyết định 01/QĐ-CC ngày 20/01/2015 thì tại biên bản làm việc số 02/BB-QLĐT ngày 04/03/2015 của Phòng Q1 thì Tổ công tác đã công bố toàn bộ nội dung quyết định số 01 cho bà N nghe.

Pháp lý khu đất:

Căn cứ Quyết định số 544/QĐ-UB ngày 03/4/1992 của UBND Thành phố về việc ban hành chính sách giải tỏa, đền bù trong công trình xây dựng khu chế xuất T và các công trình phụ cận khu chế xuất trên địa bàn huyện N.

Căn cứ hồ sơ đền bù số 519 ngày 22/12/1992, tháng 12/1992 Công ty P đã thực hiện bồi thường cho hộ bà Lê Thị N toàn bộ diện tích nhà, đất đang sử dụng là 11.456,3m² (bao gồm 10.789m² đất ruộng, 617,62m² đất gò và 49,68m² đất nền nhà) với tổng số tiền là 168.221.300đồng.

Bà Lê Thị N và các hộ dân đã làm đơn khiếu nại về việc bồi thường, về tái định cư, về việc xin sử dụng lại đất ngoài ranh Khu chế xuất T.

Sau khi các cấp chính quyền giải quyết khiếu nại cho bà N và các hộ dân thì phần đất còn lại này được các cơ quan giải quyết khiếu nại từ địa phương đến Trung ương cho rằng đất thuộc dự án đất công viên cây xanh, không trả lại cho các hộ dân.

Ngày 28/02/2005, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 895/QĐ-UB về việc thu hồi, giao đất cho Ủy ban nhân dân Quận G1 quản lý, chuẩn bị đầu tư xây dựng công viên tại phường T, Quận G.

Ngày 23/4/2014, G1 ban hành Quyết định số 57/QĐ-UBND về việc thành lập Tổ công tác xử lý việc xây dựng trên phần đất đã có quyết định thu hồi của UBND

Thành phố và tiếp nhận phần đất theo Quyết định thu hồi 895/QĐ-UB về việc thu hồi, giao đất cho Ủy ban nhân dân Quận G1 quản lý, chuẩn bị đầu tư xây dựng công viên tại phường T, Quận G.

Quá trình giải quyết đơn dân nguyện:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1 có nhận được đơn cứu xét của bà Lê Thị N với nội dung không đồng ý thực hiện theo Quyết định cưỡng chế số 01/QĐ-CC ngày 20/01/2015. Qua xem xét hồ sơ, Ủy ban nhân dân Quận G1 đã có văn bản trả lời số 80/UBND ngày 09/4/2015 cho bà Lê Thị N như sau:

Việc bà Lê Thị N làm đơn xin cứu xét không cưỡng chế, không tháo dỡ nhà theo Quyết định cưỡng chế số 01/QĐ-CC do hoàn cảnh gia đình khó khăn, mất sức lao động và xin được tồn tại công trình. Xét thấy đơn xin cứu xét tồn tại toàn bộ công trình xây dựng vi phạm của bà là không có cơ sở giải quyết. Vì công trình xây dựng thuộc khu vực quy hoạch công viên cây xanh, đã có quyết định thu hồi số 895/QĐ-UB ngày 28/02/2005 của UBND Thành phố G1 về việc thu hồi, giao đất cho G1 để quản lý, chuẩn bị đầu tư xây dựng công viên tại phường T, Quận G. Mặt khác, diện tích đất mà bà N đang sử dụng đã được hiệp thương đền bù thể hiện tại hồ sơ đền bù số 519 ngày 22/12/1992. Do đó, việc bà N kiến nghị G1 thực hiện bồi thường, hỗ trợ cho bà N đối với phần đất quy hoạch công viên cây xanh là không có cơ sở xem xét.

Ngày 25/8/2015, G1 nhận được đơn dân nguyện lần 2 của bà N đối với quyết định cưỡng chế số 01/QĐ-CC ngày 20/01/2015 của Chủ tịch G1. Qua xem xét hồ sơ, G1 có văn bản số 264/UBND ngày 01/10/2015 phúc đáp cho bà N với nội dung: Việc bà N kiến nghị UBND Quận 7 hoãn thi hành quyết định cưỡng chế số 01/QĐ-CC ngày 20/01/2015 là không có cơ sở xem xét thụ lý. G1 yêu cầu bà N nghiêm chỉnh chấp hành quyết định cưỡng chế. Trong trường hợp không chấp hành, G1 sẽ tổ chức cưỡng chế phá dỡ theo quy định pháp luật.

Qua xem xét hồ sơ, Chủ tịch G1 có văn bản số 264/UBND ngày 01/10/2015 phúc đáp cho bà N với nội dung: “Việc bà N kiến nghị Chủ tịch G1 hoãn thi hành quyết định cưỡng chế số 01/QĐ-CC ngày 20/01/2015 của Chủ tịch G1 là không có cơ sở xem xét thụ lý. Chủ tịch G1 yêu cầu bà Lê Thị N nghiêm chỉnh chấp hành quyết định cưỡng chế số 01/QĐ-CC ngày 20/01/2015 của Chủ tịch G1. Trong trường hợp bà N không chấp hành, Chủ tịch G1 sẽ tổ chức cưỡng chế phá dỡ theo quy định của pháp luật”.

Căn cứ Quyết định số 29/QĐ-UB ngày 07/01/1992 của Ủy ban nhân dân Thành phố G1 về việc tạm giao đất Khu chế xuất T cho Công ty liên doanh P và kinh doanh khu công nghiệp X có trách nhiệm tiến hành các thủ tục bồi thường hoa màu, nhà cửa trong phạm vi đất được tạm giao theo đúng chính sách của nhà nước. Việc bồi thường cho bà N thể hiện tại hồ sơ bồi thường số 519 ngày 22/12/1992, biên bản làm việc ngày 14/8/2002 của Thanh tra Quận G, đơn khiếu nại của bà N ngày 05/9/2012, văn bản số 93/UBND-TTQ7 ngày 19/7/2013 của G1 và Công văn số 613/IPC.12 ngày 24/12/2012 của Công ty TNHH Một Thành viên P. Việc bồi thường cho gia đình bà N đã thực hiện xong. Việc bà N, ông Đ, ông C, bà S yêu cầu G1 thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với phần đất thuộc quy hoạch khu công viên cây xanh nêu trên là không có cơ sở xem xét giải quyết.

Hồ sơ kê khai theo tài liệu 299/TTg đối với các thửa đất 289, 301, 302, 303, tờ bản đồ số 2, xã T, huyện N, theo Sổ mục kê ruộng đất ngày 16/10/1981 của xã T, huyện N thể hiện các thửa 289, tập đoàn 3 đăng ký diện tích 4620m²; thửa 301, tập đoàn C2, diện tích 19.998m²; thửa 302, Ủy ban nhân dân xã G1 đăng ký 646m²; thửa 303, tập đoàn C2, diện tích 2878m². Như vậy các thửa đất do Tập đoàn C2 và Ủy ban nhân dân xã G1 đăng ký sử dụng.

Đối với Biên lai nộp thuế nông nghiệp ngày 05/7/1993 có ghi tên ông Tô Văn B là người nộp thuế và địa chỉ là 11/1 ấp B, xã T, qua rà soát tài liệu kê khai 3376 có trường hợp ông Tô Văn B kê khai tại địa chỉ 1 khu phố A, nay thuộc thửa 34, tờ bản đồ số 56 (TL2003) do bà Cao Thị T6 (vợ ông B) kê khai. Biên lai thu thuế nông nghiệp này có vị trí thuộc hẻm A B, khu phố B, phường T, không phải địa chỉ mặt tiền đường B thuộc thửa 12, tờ bản đồ số 32 (TL2003) mà bà N đang khởi kiện tại Tòa án.

Ngoài ra, căn cứ vào Biên bản làm việc ngày 14/8/2002 giữa bà N và nhân viên thanh tra Nguyễn Đoàn Chí H1 cho thấy là bà N thừa nhận diện tích đất của bà đã giải tỏa hết tại Dự án Khu chế xuất T chỉ có diện tích 11.456,3m².

Đối với thông tin quy hoạch khu đất:

Ngày 26/8/2005, G1 có ban hành Quyết định số 57/2005/QĐ- UBND-QLĐT về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 một phần khu dân cư phường T, Quận G, diện tích 118ha. Phần công trình vi phạm của bà Lê Thị N (một phần thửa 12, tờ bản đồ số 32 Bộ địa chính phường T, Quận G) thuộc quy hoạch đất công viên cây xanh.

Ngày 12/11/2012, Ủy ban nhân dân Thành phố G1 ban hành Quyết định số 5760/QĐ-UBND về duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Quận G đến năm 2020, tỷ lệ 1/5000. Phần công trình vi phạm của bà Lê Thị N (một phần thửa 12, tờ bản đồ số 32 Bộ địa chính phường T, Quận G) thuộc quy hoạch đất công viên cây xanh.

Về việc giải quyết đơn dân nguyện của bà Lê Thị N:

Việc bà N yêu cầu hủy văn bản số 264/UBND ngày 08/10/2015 của Chủ tịch G1 và hủy văn bản số 80/UBND ngày 09/4/2015 của Chủ tịch G1, xét thấy đây là các công văn trả lời đơn thỉnh nguyện, đơn cứu xét của bà Lê Thị N theo quy định của Luật tiếp công dân năm 2013, không giải quyết theo trình tự Luật khiếu nại năm 2011 nên không phải là các quyết định giải quyết khiếu nại, không phải là quyết định hành chính, yêu cầu Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Chủ tịch G1 và G1 đề nghị bác yêu cầu của bà Lê Thị N, Tô Văn Đ, Tô Văn C, Tô Thị S.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân G1, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1 trình bày: Thống nhất với văn bản trình bày ý kiến của người bị kiện.

Người bị kiện - Ủy ban nhân dân Thành phố G1 trình bày:

Về vị trí, nguồn gốc, quá trình sử dụng khu đất của bà Lê Thị N:

1. Vị trí, hiện trạng khu đất:

Theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 05418-2/ĐDBĐ-VPQ7 ngày 23 tháng 7 năm 2008 do Trung tâm Đo đạc bản đồ lập thì phần đất bà Lê Thị N đang sử dụng có diện tích 4.864,1m²; thuộc một phần thửa đất 289, 301, 302, 303, đường, rạch - tờ bản đồ số 2, Bộ địa chính xã T, huyện N (theo tài liệu 299/TTg) và thuộc một phần thửa 11, 12, 25, đường - tờ bản đồ số 32, bộ địa chính phường T, Quận G (theo tài liệu đo năm 2003).

Phần đất này thuộc khu đất khoảng 15.097m² đã được Ủy ban nhân dân Thành phố G1 thu hồi, giao đất cho Ủy ban nhân dân Quận G1 quản lý, chuẩn bị đầu tư xây dựng công viên tại phường T, Quận G theo Quyết định số 895/QĐ- UB ngày 28 tháng 02 năm 2005. Hiện trạng nhà vách gỗ, gạch, gỗ, mái lá, mái tôn, một phần là ao, đất trống.

2. Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của bà Lê Thị N:

Theo Báo cáo số 149/BC-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban nhân dân phường G1 về xác minh nguồn gốc pháp lý hộ bà Lê Thị N sử dụng đất trong dự án đầu tư công viên C tại phường T thể hiện: Khu đất được hộ bà Lê Thị N sử dụng từ năm 1972 đến năm 1979; năm 1979 tới năm 1984 hộ bà N đưa khu đất vào tập đoàn C2; năm 1984 tới năm 1987 hộ bà N đưa khu đất tham gia hợp tác xã T9; năm 1987, hợp tác xã giao trả đất lại cho bà Lê Thị N trực tiếp sản xuất; Do khu đất này nằm trong khu quy hoạch xây dựng Khu chế xuất T nên năm 1992 - 1993, cơ quan chức năng đã tiến hành đo đạc đền bù thuộc dự án Khu chế xuất T.

Ngày 31 tháng 01 năm 1992, Ủy ban nhân dân Thành phố G1 có Quyết định số 211/QĐ-UB về việc giải tỏa và thành lập Ban chỉ đạo giải tỏa đền bù Khu chế xuất T để Công ty P (nay là Công ty TNHH MTV P) thực hiện bồi thường cho các hộ nằm trong khu giải tỏa thuộc dự án Khu chế xuất T và các công trình phụ cận khu chế xuất trên địa bàn huyện N.

Ngày 03 tháng 4 năm 1992, Ủy ban nhân dân Thành phố G1 có Quyết định số 544/QĐ-UB về việc ban hành chính sách giải tỏa, đền bù trong công trình xây dựng Khu chế xuất T và các công trình phụ cận Khu chế xuất trên địa bàn huyện N.

Tháng 12 năm 1992, Công ty P (nay là Công ty TNHH MTV P) đã thực hiện bồi thường cho hộ bà Lê Thị N toàn bộ diện tích nhà, đất đang sử dụng là 11.456,3m² (bao gồm 10.789m² đất ruộng, 617,62m² đất gò và 49,68m² đất nền nhà) theo hồ sơ đền bù số 519 ngày 22 tháng 12 năm 1992; bà Lê Thị N đã ký nhận tổng số tiền bồi thường là 168.221.300đồng (Một trăm sáu mươi tám triệu hai trăm hai mươi một ngàn ba trăm đồng) và bàn giao mặt bằng cho Công ty TNHH MTV P. Trong diện tích 11.456,3m² mà Công ty P đã thực hiện bồi thường có phần diện tích 4.864,1m² bà N đang khiếu kiện.

Tuy nhiên, sau đó bà (cùng với một số hộ dân khác) không đồng ý và có đơn khiếu nại, kiến nghị về chính sách đền bù.

Ngày 16 tháng 6 năm 1992, Hội đồng Bộ trưởng có Quyết định số 288-CT giao đất cho Công ty P để liên doanh với nước ngoài xây dựng và kinh doanh khu chế xuất T với diện tích 300ha đất tại xã T, huyện N, không giao phần đất khoảng 15.097m² mà Công ty P đã đền bù giải tỏa nằm phía ngoài ranh khu chế xuất T, thuộc quy hoạch đất công viên cây xanh cho Công ty P.

Trong thời gian chờ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết đơn khiếu nại, kiến nghị về chính sách đền bù, năm 1993, bà N lấn chiếm phần đất này để sử dụng, xây dựng nhà vách gỗ, gạch, gỗ, mái lá, mái tôn để sử dụng.

Ngày 12 tháng 06 năm 1998, Thường trực Ủy ban nhân dân Thành phố G1 có Văn bản số 2124A/CV-UB-KT chỉ đạo: “Tất cả diện tích đất đã đền bù giải tỏa nằm phía ngoài ranh khu chế xuất T cần phải được trồng cây xanh và quản lý bảo vệ tốt để đảm bảo mỹ quan và môi trường chung quanh khu chế xuất”.

Ngày 19 tháng 6 năm 1998, Ủy ban nhân dân Thành phố G1 ban hành Quyết định số 3221/QĐUB-NC về giải quyết khiếu nại của các hộ dân thuộc diện giải tỏa khu chế xuất T, tại Điều 1.7 có nêu: “Bác đơn của các hộ đã nhận tiền đền bù đất đúng chính sách, đúng quy định, nay khiếu nại xin lại đất tại khu vực ngoài tường rào khu chế xuất T, thuộc phần đất nằm trong quy hoạch trồng cây xanh để bảo vệ môi trường sống cho đồng bào trong khu vực”.

Ngày 20 tháng 5 năm 1999, Ủy ban nhân dân Quận G1 ban hành Quyết định số 39/QĐ-UBKN về giải quyết đơn khiếu nại của bà Lê Thị N, tại Điều 1 có nêu: “Nay bác đơn khiếu nại của bà Lê Thị N về việc: Xin lại đất ngoài tường rào khu chế xuất T để tiếp tục canh tác vì phần diện tích này đã được quy hoạch để trồng cây xanh”.

Ngày 12 tháng 12 năm 2001, Tổng Thanh tra Nhà nước có Văn bản 1215/TTNN-XKT về việc trả lời khiếu nại của một số hộ dân ở Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, nội dung văn bản có nêu: “Nội dung khiếu nại của bà con đã được các cơ quan có thẩm quyền từ địa phương đến Trung ương xem xét giải quyết đúng chính sách, đúng pháp luật, thấu lý, đạt tình... Quyết định giải quyết khiếu nại số 679/QĐ-TTNN ngày 14 tháng 8 năm 2001 của Tổng Thanh tra Nhà nước là quyết định cuối cùng, đúng pháp luật và có hiệu lực thi hành. Một số hộ có đề nghị xin được tiếp tục sử dụng phần đất đã giải tỏa ngoài tường rào khu chế xuất mà Thành phố đang chỉ đạo thiết lập vành đai cây xanh là không có cơ sở giải quyết”.

Ngày 28 tháng 02 năm 2005, Ủy ban nhân dân Thành phố G1 ban hành Quyết định số 895/QĐ-UB về việc thu hồi, giao đất cho Ủy ban nhân dân Quận G1 quản lý, chuẩn bị đầu tư xây dựng công viên tại phường T, Quận G.

“Điều 1: Nay thu hồi khu đất có diện tích khoảng 15.097m² (mười lăm ngàn không trăm chín mươi bảy mét vuông) tại phường T, Quận G và giao cho G1 quản lý toàn bộ diện tích đất thu hồi này chuẩn bị đầu tư xây dựng công viên. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại Bản đồ số 02820- ĐDBĐ VPQ7 do Đoàn Đo đạc bản đồ lập ngày 04/11/2002.

Điều 2: Ủy ban nhân dân Quận G1 có trách nhiệm:

+ Đề xuất Sở T10 mức kinh phí hoàn lại cho Công ty P trước đây đã đền bù cho các hộ dân và thực hiện hoàn trả theo quy định.

+ Quản lý toàn bộ khu đất, không để lấn chiếm; sau khi dự án đầu tư được phê duyệt theo quy định, hướng dẫn chủ đầu tư lập thủ tục giao đất để triển khai dự án”.

Ngày 23 tháng 7 năm 2008, Ủy ban nhân dân quận G1 đo vẽ toàn bộ khu đất có diện tích 4.865,1m² do bà Lê Thị N sử dụng (theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 05418-2/ĐĐBD-VPQ7).

Ngày 24 tháng 8 năm 2012, Ủy ban nhân dân Quận G1 ban hành Thông báo số 422/TB-UBND yêu cầu hộ bà Lê Thị N giao trả mặt bằng để triển khai xây dựng khu công viên cây xanh tại phường T.

Ngày 19 tháng 7 năm 2013, Ủy ban nhân dân Quận G1 có Văn bản số 93/UBND-TTQ7 về việc trả lời đơn của công dân về bồi thường, giải tỏa xây dựng khu công viên cây xanh tại phường T. Theo đó, Ủy ban nhân dân Quận G1 có ý kiến: "...Đây là khu đất thuộc dự án xây dựng Khu chế xuất T và các công trình phụ cận khu chế xuất trên địa bàn huyện N (cũ). Năm 1992, Ủy ban nhân dân Thành phố G1 đã ban hành các văn bản chỉ đạo đền bù giải tỏa: Quyết định số 211/QĐ-UB ngày 31 tháng 01 năm 1992 về việc giải tỏa và thành lập Ban chỉ đạo giải tỏa đền bù Khu chế xuất T, Quyết định số 544/QĐ-UB ngày 03 tháng 4 năm 1992 về việc ban hành chính sách giải tỏa, đền bù. Đến tháng 12 năm 1992, Công ty P (nay là Công ty TNHH MTV P) đã thực hiện bồi thường cho hộ bà Lê Thị N toàn bộ diện tích nhà, đất đang sử dụng là 11.456,3m² (bao gồm 10.789m² đất ruộng, 617,62m² đất gò và 49,58m² đất nền nhà); bà Lê Thị N đã nhận tổng số tiền bồi thường là 168.221.300đồng (Một trăm sáu mươi tám triệu hai trăm hai mươi một ngàn ba trăm đồng) thể hiện tại hồ sơ đền bù số 519 ngày 22/12/1992".

Tuy nhiên sau đó bà (cùng với một số hộ dân khác) vẫn không đồng ý và có đơn khiếu nại, kiến nghị về chính sách đền bù. Vụ việc đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

Như vậy, các nội dung khiếu nại, kiến nghị của bà Lê Thị N trước đây đã được các cơ quan có thẩm quyền từ địa phương đến Trung ương xem xét giải quyết đúng chính sách, đúng pháp luật và đã có hiệu lực pháp luật thi hành.

3. Về việc ban hành Quyết định 895/QĐ-UB ngày 28 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố G1:

Ngày 04 tháng 11 năm 2004, Ủy ban nhân dân Quận G1 có Công văn số 1305/UB-TH kiến nghị Ủy ban nhân dân Thành phố G1 và các Sở, ngành Thành phố giải quyết các khó khăn của Quận G, trong đó có việc xin giao đất để xây dựng vườn ươm cây xanh tại phường T, Quận G (theo bản đồ do Phòng Quản lý đô thị Quận G cung cấp đính kèm theo văn bản số 33/CV-QLĐT ngày 11 tháng 01 năm 2005 thì diện tích khu đất là 15.097m²). Về việc này, tại Thông báo số 557/TB-VP ngày 22 tháng 11 năm 2004, Ủy ban nhân dân Thành phố G1 đã chỉ đạo như sau:

"3.2. Giao đất để xây dựng vườn ươm cây xanh tại phường T (khu đất quy hoạch vành đai cách ly khu chế xuất T).

Thống nhất việc thu hồi khu đất trên để giao cho Ủy ban nhân dân Quận G1 xây dựng công viên. Trong thời gian trước mắt, có thể sử dụng tạm một phần diện tích để làm vườn ươm cây xanh, nhưng không được thay đổi mục đích sử dụng là xây dựng công viên."

Theo quy định tại khoản 4 Điều 36 Nghị định số 181/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003 thì Nhà nước thu

hồi đất trong trường hợp sử dụng đất để xây dựng các công trình công cộng không nhằm mục đích kinh doanh; diện tích đất thu hồi được giao cho tổ chức phát triển quỹ đất quản lý đối với trường hợp sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được công bố mà chưa có dự án đầu tư.

Trong trường hợp này, Ủy ban nhân dân Thành phố G1 đã chấp thuận chủ trương giao đất cho Ủy ban nhân dân Quận G1. Do vậy, Sở T đã ban hành Tờ trình số 1070/TNMT-QHSDĐ ngày 21 tháng 02 năm 2005 để tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố có nội dung:

Sở T có công văn không đồng ý cho Công xuất nhập khẩu tổng hợp S1 và Công ty P thực hiện chương trình xây dựng nhà ở cho công nhân thuê tại khu đất này, đồng thời trình UBND Thành phố thu hồi khu đất có diện tích 15.097m² tại phường T, quận G có vị trí mốc giới theo bản đồ số 02820ĐĐBĐ/VPQ7 do Đoàn đo đạc lập ngày 04/11/2002 và giao cho G1 lập thủ tục đầu tư xây dựng công viên và trình duyệt theo quy định, đồng thời thực hiện việc hoàn lại kinh phí cho Công ty P đã đền bù cho dân trước đây. Sau khi Dự án đầu tư được phê duyệt, Sở T sẽ trình UBND Thành phố giao đất cho chủ đầu tư để triển khai dự án.

Căn cứ vào Thông báo số 557/TB-VP ngày 22/11/2004 và Công văn số 1070/TNMT QHSDĐ ngày 21/01/2005, UBND Thành phố G1 ban hành Quyết định thu hồi số 895/QĐ-UB ngày 28/02/2005 thu hồi 15.097m² nằm ngoài ranh Khu chế xuất T trong đó có 4.865,1m² đất của bà Lê Thị Nhánh.

3. Ý kiến của Ủy ban nhân dân Thành phố G1 đối với yêu cầu của người khởi kiện:

Căn cứ hồ sơ tài liệu hiện có và các quy định pháp luật có liên quan Ủy ban nhân dân Thành phố G1 nhận thấy việc ban hành Quyết định số 895/QĐ-UB ngày 28 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố G1 về việc thu hồi, giao đất cho Ủy ban nhân dân Quận G1 để quản lý, chuẩn bị đầu tư xây dựng công viên tại phường T, Quận G là đúng quy định pháp luật.

Từ các căn cứ trên, Ủy ban nhân dân Thành phố đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố G1 xét xử theo hướng giữ nguyên Quyết định số 895/QĐ-UB ngày 28 tháng 02 năm 2005 về việc thu hồi, giao đất cho Ủy ban nhân dân Quận G1 quản lý, chuẩn bị đầu tư xây dựng công viên tại phường T, Quận G và bác yêu cầu của bà Lê Thị N về việc hủy Quyết định số 895/QĐ-UB.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

1/ Ông Tô Văn Đ trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà N. Ngoài ra, ông Tô Văn Đ có yêu cầu khởi kiện độc lập, cụ thể như sau:

- Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 63/QĐ-KPHQ ngày 22/7/2014 của Chủ tịch G1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hủy Quyết định cưỡng chế số 01/QĐ-CC ngày 20/01/2015 của Chủ tịch G1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hủy Quyết định thu hồi số 895/QĐ-UB ngày 28/02/2005 của UBND Thành phố G1.

- Buộc G1, Thành phố Hồ Chí Minh phải bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho gia đình ông Đ bà N diện tích 4.865,1m² đất.

2/ Ông Tô Văn T4 trình bày: Ông thống nhất với tất cả các ý kiến, lời trình bày của cha mẹ ông là bà N và ông Đ. Ông T4 có yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Yêu cầu hủy Quyết định cưỡng chế số 01/QĐ-CC ngày 20/01/2015 của Chủ tịch G1, buộc G1 bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với phần đất còn lại của gia đình ông là 4.865,1m². Tòa án không thụ lý yêu cầu này của ông T4 vì ông T4 chỉ khai trong bản tự khai, không nộp đơn khởi kiện yêu cầu độc lập. Khi bản án hành chính sơ thẩm đã bị hủy và Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành xét xử lại sơ thẩm vụ án này thì ông T4 có làm đơn xin xét xử vắng mặt ngày 29/10/2020, xin xét xử vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết mà không có yêu cầu nào khác.

3/ Ông Tô Văn C, bà Tô Thị S trình bày: Ông bà thống nhất với tất cả các ý kiến, lời trình bày của cha mẹ ông bà là bà N và ông Đ. Ông bà có yêu cầu độc lập là yêu cầu hủy Quyết định cưỡng chế số 01/QĐ-CC ngày 20/01/2015 của Chủ tịch G1, buộc G1 bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với phần đất còn lại của gia đình ông bà là 4.865,1m². Tòa án nhân dân Quận G1 đã thụ lý yêu cầu độc lập của ông C, bà S. Đến ngày xét xử sơ thẩm lần 1 là ngày 27/11/2018 thì ông C, bà S rút toàn bộ yêu cầu độc lập. Khi bản án hành chính sơ thẩm đã bị hủy và Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành xét xử lại sơ thẩm vụ án này thì ông C, bà S có làm đơn xin xét xử vắng mặt cùng ngày 29/10/2020, xin xét xử vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết.

4/ Công ty TNHH Một Thành viên P, có người đại diện hợp pháp trình bày:

Liên quan đến việc đền bù, giải tỏa khi thực hiện xây dựng Khu Chế xuất T, giải tỏa, đền bù trong công trình xây dựng Khu chế xuất T. Ngày 22/12/1992, Công ty P và bà Lê Thị N ký kết hồ sơ đền bù số 519, xác định Công ty P đã thực hiện bồi thường cho hộ bà Lê Thị N diện tích nhà đất đang sử dụng là 11.456,3m² (bao gồm 49,68m² đất nền nhà, chuồng trại; 617,62m² đất thổ cư (gò), 10.789m² đất ruộng) với tổng số tiền là 168.221.300đồng.

Ngày 12/4/1996, xã T lập Bản vẽ sơ đồ vị trí về diện tích Khu Chế xuất đã đền bù với diện tích 25.226m² thuộc các thửa 284, 288, 289, 303, 304, 318, 319, Tờ bản đồ số 3-2 xã T. Bản vẽ sơ đồ vị trí do ông Nguyễn Văn T7, cán bộ địa chính xã T lập thể hiện phần đất diện tích 25.226m² thuộc các thửa 284, 288, 289, 303, 304, 318, 319, Tờ bản đồ số 3-2 xã T đã được Công ty P thực hiện bồi thường, giải tỏa cho các hộ dân trong đó có tên ông Tô Văn Đ, bà Lê Thị N.

- Liên quan đến việc giải quyết khiếu nại đối với khu đất ngoài tường rào Khu chế xuất T:

Ngày 19/6/1998, UBND Thành phố ban hành Quyết định 3221/QĐ-UB-NC về giải quyết khiếu nại của các hộ dân thuộc diện giải tỏa Khu chế xuất T, Quận G, Quyết định:

“Điều 1: Nay giải quyết khiếu nại của các hộ dân thuộc diện giải tỏa dự án Khu chế xuất T, quận G như sau:

... 1.7 - Bác đơn của các hộ đã nhận tiền đền bù đất đúng chính sách, đúng quy định nay khiếu nại xin lại đất tại khu vực ngoài tường rào Khu chế xuất Thuận, thuộc phần đất nằm trong quy hoạch trồng cây xanh để bảo vệ môi trường sống cho đồng bào trong khu vực.

1.8 – Đối với đất có đưa nước do các hộ dân thuộc diện giải tỏa Khu chế xuất T, quận G có sử dụng hợp pháp, không hợp pháp, nếu chưa đền bù hoặc xét hỗ trợ chi phí quản lý, bồi đắp thì giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân quận G1 cùng các ngành chức năng có liên quan thẩm tra, xác minh cụ thể từng trường hợp, có xác nhận của chính quyền địa phương ... để tổng hợp, phân loại, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố G1 xem xét quyết định trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày ký quyết định này.

Điều 4 – Đây là quyết định cuối cùng của Ủy ban nhân dân thành phố G1 về việc giải quyết khiếu nại của các hộ dân thuộc diện giải tỏa tại Khu chế xuất T, quận G và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký”.

Ngày 20/5/1999, G1 ban hành Quyết định 39/QĐ-UB-KN về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Lê Thị N, địa chỉ: 1, Khu phố B, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh xin cấp đất tái định cư thuộc dự án giải tỏa xây dựng Khu chế xuất T và xin lại đất nằm ngoài tường rào Khu chế xuất T, theo đó:

“Điều 1: Nay bác đơn khiếu nại của bà Lê Thị N về việc: Xin lại đất ngoài tường rào Khu chế xuất T để tiếp tục canh tác vì phần diện tích này đã được quy hoạch để trồng cây xanh”.

- Ngày 12/12/2001, Thanh tra Nhà nước có văn bản số 1215/TTNN-XKT về việc trả lời khiếu nại của một số hộ dân ở quận G, TP Hồ Chí Minh, xác định:

“Sau khi tiếp và xem xét đơn của các hộ khiếu nại tiếp một số nội dung liên quan đến việc giải tỏa đền bù thuộc dự án Khu Chế xuất T, Tổng Thanh tra Nhà nước một lần nữa cử đồng chí Phó Tổng Thanh tra Nhà nước trực tiếp làm việc với UBND Thành phố G1, G1, các Sở ban ngành có liên quan ở T. Quá trình xem xét hồ sơ, tài liệu và kết quả kiểm tra thực tế tại hiện trường, Thanh tra Nhà nước có ý kiến như sau:

1. Nội dung khiếu nại của bà con đã được các cơ quan có thẩm quyền từ địa phương đến Trung ương xem xét, giải quyết đúng chính sách, đúng pháp luật, thấu lý, đạt tình. Tiếp tục khẳng định Văn bản số 05/UB.XKT ngày 24/10/2000 và Kết luận số 59/XKT ngày 15/01/2001 của Đoàn công tác liên ngành của Chính phủ hoàn toàn đúng pháp luật, không mâu thuẫn nhau; quyết định giải quyết khiếu nại số 679/QĐ-TTNN ngày 14/8/2001 của Tổng Thanh tra Nhà nước là quyết định cuối cùng, đúng pháp luật và có hiệu lực thi hành. Một số hộ có đề nghị xin được tiếp tục sử dụng phần đất đã giải tỏa ngoài hàng rào khu chế xuất mà Thành phố đang chỉ đạo thiết lập vành đai cây xanh là không có cơ sở giải quyết.

3. Theo quy định của pháp luật, quyết định giải quyết khiếu nại của Tổng Thanh tra Nhà nước đối với việc khiếu nại của các hộ dân là quyết định cuối cùng, đúng pháp luật, yêu cầu các hộ thực hiện nghiêm túc, chấm dứt khiếu nại./.”

Trong quá trình giải quyết vụ án, đối với các nội dung liên quan có quy định về thời hiệu khởi kiện, Công ty P kính đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố G1 thực hiện áp dụng thời hiệu khởi kiện theo đúng quy định.

5/ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H, có người đại hợp pháp trình bày:

- Về vị trí, nguồn gốc, quá trình sử dụng khu đất của bà Lê Thị N: Thống nhất với lời trình bày của UBND Thành phố G1 nêu trên.

- Về việc ban hành Quyết định 895/QĐ-UB ngày 28 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố G1: Thống nhất với lời trình bày của UBND Thành phố G1 nêu trên.

- Ý kiến của Sở T đối với yêu cầu của người khởi kiện: Sở T đã tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố G1 ban hành Quyết định số 895/QĐ-UB ngày 28 tháng 02 năm 2005 về việc thu hồi, giao đất cho Ủy ban nhân dân Quận G1 theo đúng quy định của pháp luật về thu hồi đất tại Điều 36 Nghị định số 181/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003. Do vậy, Sở T đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố bác yêu cầu của bà Lê Thị N về việc hủy Quyết định số 895/QĐ-UB.

6/ Ủy ban nhân dân phường G1, Quận G, Thành phố H không có bản tự khai.

Quá trình tố tụng hồ sơ vụ án từ năm 2015 đến nay như sau:

Tòa án nhân dân (sau đây viết tắt là TANG1) Quận G thụ lý vụ án hành chính thụ lý số 18/TB-TLVA ngày 20/11/2015 với yêu cầu bà N là: Hủy Quyết định số 01/QĐ-CC ngày 20/01/2015 của Chủ tịch G1. Ngày 25/9/2017, Tòa án nhân dân Quận G1 ban hành Quyết định chuyển vụ án số 05/2017/QĐST-HC chuyển vụ án đến TAND Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết theo thẩm quyền.

TAND Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án số 430/2017/TLST-HC ngày 02/11/2017. Ngày 28/11/2017, TAND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định chuyển vụ án số 1566/2017/QĐST-HC chuyển vụ án về TAND Quận G1 với lý do thụ lý trước ngày 01/7/2016.

TAND Quận G1 thụ lý vụ án số 05/2017/TB-TLVA ngày 29/12/2017. TAND Quận G1 ban hành Thông báo thụ lý số 05A/TB-TLVA ngày 06/8/2018 thụ lý yêu cầu độc lập của bà Tô Thị S, ông Tô Văn C, yêu cầu là hủy Quyết định số 01/QĐ-CC ngày 20/01/2015 của Chủ tịch G1. Tại phiên tòa sơ thẩm của TAND Quận G1 ngày 27/11/2018, ông Tô Văn C, bà Tô Thị S có mặt và rút toàn bộ yêu cầu độc lập của ông, bà. Tại bản án sơ thẩm số 07/2018/HC-ST ngày 27/11/2018 TAND Quận G1 đã bác yêu cầu khởi kiện bà Lê Thị N, ông Tô Văn Đ; đình chỉ xét xử với yêu cầu độc lập của ông Tô Văn C, bà Tô Thị S. Bà Lê Thị N, ông Tô Văn Đ, ông Tô Văn C, ông Tô Văn T4, bà Tô Thị S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 09/01/2019, TAND Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý phúc thẩm số 13/2019/TLPT-HC. Ngày 20/5/2019, TAND Thành phố Hồ Chí Minh tuyên hủy Bản án sơ thẩm số 435/2019/HC-PT ngày 20/5/2019, giữ lại hồ sơ tại Tòa án nhân dân Thành phố G1 giải quyết, lý do hủy án do thủ tục đối thoại xác định sai tư cách người bị kiện.

Ngày 15/7/2019, TAND Thành phố G1 thụ lý vụ án để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm căn cứ theo thẩm quyền Tòa án của Luật tổ tụng hành chính năm 2015. Thụ lý số 176/TB-TLVA. Ngày 10/01/2022, TAND Thành phố G1 thụ lý yêu cầu bổ sung của bà Lê Thị N số thụ lý là 406/2022/TB-TLVA: Yêu cầu hủy Quyết định cưỡng chế số 01/QĐ-CC, yêu cầu hủy Quyết định số 63/QĐ-KPHQ ngày 22/7/2014 của Chủ tịch G1; buộc G1 bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với phần đất còn lại của gia đình bà.

Ngày 29/10/2020, các ông bà là ông Tô Văn T4, ông Tô Văn C, bà Tô Thị S gửi đơn xin xét xử vắng mặt. Các ông, bà không có ý kiến gì về việc ông, bà đã yêu cầu rút yêu cầu độc lập tại phiên tòa sơ thẩm ngày 27/11/2018 tại TAND Quận G1.

Ngày 16/9/2022, TAND Thành phố G1 thụ lý yêu cầu độc lập của ông Tô Văn C, bà Tô Thị S số thụ lý là 12444/2022/TB-TLVA: yêu cầu hủy Quyết định cưỡng chế số 01/QĐ-CC của Chủ tịch G1, buộc G1 bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với phần đất còn lại của gia đình bà.

Ngày 05/5/2023, TAND Thành phố G1 thụ lý yêu cầu bổ sung của bà Lê Thị N số thụ lý là 5365/2023/TB-TLVA gồm có:

1/ Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 63/QĐ-KPHQ ngày 22/7/2014 của Chủ tịch G1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Hủy Quyết định cưỡng chế số 01/QĐ-CC ngày 20/01/2015 của Chủ tịch G1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Hủy Quyết định thu hồi số 895/QĐ-UB ngày 28/02/2005 của UBND Thành phố G1.

4/ Buộc G1, Thành phố Hồ Chí Minh phải bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho gia đình bà N diện tích 4.865,1m² đất.

5/ Hủy văn bản giải quyết số 264/UBND ngày 08/10/2015 của Chủ tịch G1.

6/ Hủy văn bản số 80/UBND ngày 09/4/2015 của Chủ tịch G1.

Tòa án nhân dân Thành phố G1 đã thụ lý yêu cầu độc lập ông Tô Văn Đ:

1/ Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 63/QĐ-KPHQ ngày 22/7/2014 của Chủ tịch G1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Hủy Quyết định cưỡng chế số 01/QĐ-CC ngày 20/01/2015 của Chủ tịch G1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Hủy Quyết định thu hồi số 895/QĐ-UB ngày 28/02/2005 của UBND Thành phố G1.

4/ Buộc G1, Thành phố Hồ Chí Minh phải bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho gia đình ông Đ bà N diện tích 4.865,1m² đất.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 1100/2023/HC-ST ngày 03/7/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Tô Văn C, bà Tô Thị S.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N đối với các yêu cầu khởi kiện như sau:

- Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 63/QĐ-KPHQ ngày 22/7/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hủy Quyết định cưỡng chế số 01/QĐ-CC ngày 20/01/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hủy Quyết định thu hồi số 895/QĐ-UB ngày 28/02/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố G1.

Buộc Ủy ban nhân dân Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh phải bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho gia đình bà Lê Thị N, ông Tô Văn Đ diện tích 4.865,1m² đất.

- Hủy văn bản số 264/UBND ngày 08/10/2015 của của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hủy văn bản số 80/UBND ngày 09/4/2015 của của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Tô Văn Đ đối với các các yêu cầu khởi kiện như sau:

- Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 63/QĐ-KPHQ ngày 22/7/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hủy Quyết định cưỡng chế số 01/QĐ-CC ngày 20/01/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hủy Quyết định thu hồi số 895/QĐ-UB ngày 28/02/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố G1.

- Buộc Ủy ban nhân dân Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh phải bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho gia đình bà Lê Thị N, ông Tô Văn Đ diện tích 4.865,1m² đất.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/7/2023, bà Lê Thị N và ông Tô Văn Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N cũng là yêu cầu độc lập của ông Tô Văn Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện – bà Lê Thị N không rút yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo – bà Lê Thị N và ông Tô Văn Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N trình bày yêu cầu kháng cáo của bà N như sau:

Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N, hủy các quyết định mà bà N khởi kiện; buộc Ủy ban nhân dân Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh phải bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho gia đình bà Lê Thị N, ông Tô Văn Đ diện tích 4.865,1m² đất. Cơ sở:

Diện tích đất bị điều chỉnh theo Quyết định cưỡng chế số 01/QĐ-CC ngày 20/01/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1 là 4.865,1m² nằm trong diện tích 16.321,4m² có nguồn gốc do gia đình bà N quản lý, sử dụng ổn định, liên tục

từ trước năm 1972 đến nay, không ai tranh chấp và không bị bất cứ cơ quan có thẩm quyền nào xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai. Phần diện tích này nằm ngoài diện tích đất 11.456,3m² bà N được Công ty P bồi thường năm 1992 và nằm ngoài ranh ranh khu chế xuất T, chưa được cơ quan có thẩm quyền bồi thường. Do đó, phần đất này của gia đình bà N đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSDĐ nên đủ điều kiện bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

- Ông Tô Văn Đ trình bày: Ông cũng thống nhất như ý kiến trình bày trên của phía bà N, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông và bà N.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện – G1, Chủ tịch G1 trình bày: Không đồng ý với ý kiến và yêu cầu kháng cáo trên của phía bà N, ông Đ vì phần diện tích đất 4.865,1m² nằm trong diện tích đất 11.456,3m² đã được Công ty P bồi thường cho bà N từ năm 1992. Trong đó, một phần đất bị giải tỏa để làm Khu chế xuất T, phần còn lại 4.865,1m² thuộc dự án công viên cây xanh. Tại Biên bản làm việc ngày 14/8/2002 của Thanh tra Quận G giải quyết đơn kiến nghị của bà N, bà N cũng khẳng định năm 1972 cha mẹ chồng chỉ để lại 11.456,3m².

Việc bà N và ông Đ cho rằng tổng diện tích đất gia đình bà N, ông Đ sử dụng là 16.321,4m² nhưng cơ quan có thẩm quyền mới chỉ thu hồi, bồi thường, hỗ trợ đổi với diện tích đất 11.456,3m² phần còn lại 4.865,1m² gia đình bà N - ông Đ đang sử dụng chưa được thu hồi, bồi thường là không đúng.

Đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo của bà N, ông Đ, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

Tại phần tranh luận:

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện tranh luận:

Theo thực tế và theo Lược đồ phân mảnh ruộng cho mướn ngày 01/01/1962 của G định trác địa sự, hộ gia đình bà Lê Thị N (do cha chồng bà là ông Tô Văn B) cùng với hộ ông Lê Văn Đ có thuê mướn trên 30 mẫu đất ruộng để trồng lúa vào năm 1962.

Sau giải phóng hộ ông Tô Văn B và hộ ông Lê Văn Đ2 vẫn là người quản lý, sử dụng tổng diện tích đất nêu trên; đến năm 1980 hộ bà Lê Thị N và ông B đã đưa tổng diện tích đất nêu trên vào Tập đoàn C2 làm ăn tập thể, vì vậy, theo sổ mục kê ruộng đất năm 1981 (tài liệu 299/TTg), tổng diện tích của hộ gia đình bà N và ông B do Tập Đoàn C2 đăng ký sử dụng (thể hiện các thửa 289, 301, 302, 303).

Năm 1984, Tập đoàn C2 tan rã, đất ai trả lại cho người đó, hộ bà N đã được nhận lại khoảng trên 16.321,4m², thuộc một phần thửa 289, 301, 302, 303, đường rạch, tờ bản đồ số 02 Bộ địa chính xã T, huyện N (Tài liệu 299/TTg), nay thuộc một phần thửa số 11, 12, 25, tờ Bản đồ số 32 Bộ địa phương T, Quận G (tài liệu 2003). Hộ bà N đã thực hiện kê khai và nộp thuế đất nông nghiệp đầy đủ từ năm 1984 đến khi nhà nước miễn thuế (bà N đã nộp các biên lai đóng thuế đất nông nghiệp của hộ ông Tô Văn B, bà N từ năm 1984 đến năm 1993 cho Tòa án). Tổng diện tích đất nêu trên của hộ bà N vì bị quy hoạch treo nên UBND huyện G1 không triển khai cho đăng ký và cấp giấy.

Năm 1992, Phần diện tích đất 11.456,3m² (bao gồm: 49,68m² đất nền nhà; 617,62m² đất thổ cư (gò) và 10.789m² đất ruộng) nằm trong tổng diện tích đất

16.321,4m² nêu trên của hộ bà N nằm trong quy hoạch dự án xây dựng khu công nghiệp T và các công trình phụ cận Khu chế xuất trên địa bàn huyện N (cũ). Tháng 12/1992, Công ty P đã bồi thường cho hộ bà Lê Thị N diện tích đất bị thu hồi 11.456,3m², với tổng số tiền 168.221.300đồng (một trăm sáu tám triệu hai trăm hai mươi một nghìn ba trăm đồng), không được bố trí tái định cư.

Hộ bà Lê Thị N đã giao tổng diện tích đất 11.456,3m² cho Công ty P ngay trong ngày nhận tiền đền bù và ngày ký Bản giao nhận tiền đền bù ngày 22/12/1992. Công ty P đã xây hàng rào kiên cố bao quanh toàn bộ dự án (trong đó có phần diện tích đã đền bù cho hộ bà N).

Ngày 30/5/1998, Công ty P có Văn bản số 103 gửi Ủy ban nhân dân quận G1, UBND Thành Phố, xin được thu hồi và đền bù phần diện tích còn lại nằm ngoài hàng rào khu chế xuất của một số hộ dân có đất nằm ngoài hàng rào khu chế xuất Tân Thuận nhưng hộ bà N không đồng ý. Vì vậy, giữa Công Ty P và hộ bà N chưa hề có việc hiệp thương hay đền bù đối với diện tích đất còn lại ngoài hàng rào Khu Chế Xuất T (4.865,1m²).

Theo Quyết định 29/QĐ-UB ngày 07/01/1992 của UBND thành phố về việc giao đất cho Công ty P để xây dựng Khu Chế Xuất T thì Công ty P chỉ được giao và thực hiện chính sách đền bù đối với diện tích đất 300 ha để xây dựng khu chế xuất T. Đối với diện tích nằm ngoài khu chế xuất (phụ cận khu chế xuất) không nằm trong phạm vi khu đất được giao cho Công ty P và không nằm trong chính sách đền bù của Công ty P.

Do hộ bà N còn đất giáp ranh với tường rào của Công ty P nên không được bố trí tái định cư, vì vậy hộ gia đình bà N đã làm nhà trên phần diện tích đất còn lại (4.865,1m²) để ở và quản lý, sử dụng, ổn định từ năm 1993 đến nay (trên 30 năm), giữa Công ty P và hộ bà N không hề có tranh chấp.

Trên đất hộ gia đình bà N có tạo lập và xây dựng nhà ở từ trước năm 1975, năm 1993 (diện tích 27,9m²); (trước ngày 01/7/2004, ngày Luật Xây dựng năm 2003 có hiệu lực thi hành). Căn cứ Điều 121 Luật Xây dựng số 16/2003; điểm b khoản 1 Điều 3 Quyết định 30/2005/QĐ-TTg ngày 28/02/2005 của Thủ tướng Chính phủ; công văn 29/QLN ngày 12/02/2007 của Cục Q2 – Bộ X, nhà và công trình vật kiến trúc của hộ gia đình bà N xây dựng trên diện tích đất 4.865,1m² được tồn tại và không phải ban hành quyết định xử lý vi phạm xây dựng.

Phía người bị kiện cho rằng diện tích nêu trên đã được Công ty P bồi thường vào năm 1992, hộ bà N tái chiếm sử dụng năm 1993 nhưng không có bất cứ tài liệu hay chứng cứ nào chứng minh.

Đề nghị phía người bị kiện phải cung cấp cho Tòa án Bản đồ giao đất do Đ4 đo đạc bản đồ, Ban Quản lý ruộng đất Thành phố H lập số 5678/ĐĐBĐ-QLRĐ ngày 23/5/1992; Bản đồ 02820ĐĐBĐ/VPQ7 do Đoàn đo đạc bản đồ lập ngày 04/11/2002 và đề nghị Tòa án yêu cầu Trung tâm đo đạc bản đồ - Sở TN&MT Thành phố H áp ranh các thửa đất theo các tài liệu nêu trên với (Bản đồ hiện trạng vị trí số Hợp đồng 05418-3/ĐĐBĐ-VPQ7 ngày 23/7/2008 của Trung tâm đo đạc bản đồ, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H; Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 11/HĐ/2015 ngày 09/11/2015 của Công ty TNHH T11) và phát hành bản đồ áp ranh để Tòa án giải quyết dứt điểm vụ án.

Trong trường hợp, phía người bị kiện không cung cấp được các bản đồ trên để áp ranh thì đề nghị Tòa án sửa án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của G1 và Chủ tịch G1 tranh luận:

Không đồng ý với ý kiến trên của phía người khởi kiện, vì theo hồ sơ đền bù của Công ty P; các văn bản trả lời; giải quyết khiếu nại của các cơ quan có thẩm quyền từ trung ương đến địa phương đều khẳng định diện tích đất thu hồi của gia đình bà N 11.456,3m², một phần đất bị giải tỏa để làm Khu chế xuất T, phần còn lại 4.865,1m² thuộc dự án công viên cây xanh. Tất cả diện tích đất 11.456,3m² đã được Công ty P bồi thường cho bà N từ năm 1992. Tại Biên bản làm việc ngày 14/8/2002 bà N cũng khẳng định năm 1972 cha mẹ chồng chỉ để lại 11.456,3m².

Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà N, ông Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục theo quy định của Luật Tố tụng hành chính. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

+ Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng pháp luật, kháng cáo của bà N, ông Đ không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà N và ông Đ, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 1100/2023/HC-ST ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Các đương sự đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai. Tại phiên tòa phúc thẩm, có mặt người khởi kiện – bà Lê Thị N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Tô Văn Đ, các đương sự còn lại vắng mặt. Trong đó, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện - UBND quận 7 và Chủ tịch G1 có đơn đề nghị xử vắng mặt; người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên P và Ủy ban nhân dân phường G1, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh có đơn đề nghị xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về đối tượng khởi kiện, quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện: Người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 63/QĐ-KPHQ ngày 22/7/2014 và Quyết định cưỡng chế số 01/QĐ-CC ngày 20/01/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh; Hủy Quyết định thu hồi đất số 895/QĐ-UB ngày 28/02/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố G1; buộc Ủy ban nhân dân Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh phải bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho gia đình bà Lê Thị N, ông Tô Văn Đ trên diện tích đất 4.865,1m²; Hủy văn bản số 264/UBND ngày

08/10/2015 và văn bản số 80/UBND ngày 09/4/2015 của của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp và thụ lý, giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 3, khoản 1 Điều 30, Khoản 4 Điều 32, Luật Tổ tụng hành chính năm 2015. Vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện qui định khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

* Xét kháng cáo của người khởi kiện – bà Lê Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Tô Văn Đ yêu cầu sửa bản án hành chính sơ thẩm theo hướng hủy các Quyết định hành chính bị khiếu kiện, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành:

Quyết định thu hồi đất số 895/QĐ-UB ngày 28/02/2005 do Ủy ban nhân dân Thành phố G1 ban hành là đúng thẩm quyền theo qui định tại Điều 44 Luật đất đai năm 2003;

Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 63/QĐ-KPHQ ngày 22/7/2014 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh ban hành là đúng thẩm quyền và trình tự thủ tục quy định tại Khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai năm 2013; Điều 28, Điều 65 Luật xử lý vi phạm hành chính; khoản 2 Điều 4, Điều 68 Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10/10/2013 của Chính phủ quy định về thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch UBND cấp quận, huyện; Điều 6 Luật xử lý vi phạm hành chính.

Do bà N không chấp hành Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 63/QĐ-KPHQ ngày 22/7/2014 nên Chủ tịch G1 đã ban hành Quyết định cưỡng chế số 01/QĐ-CC ngày 20/01/2015 để thi hành Quyết định số 63/QĐ-KPHQ theo qui định tại điểm d khoản 1 Điều 3 Luật xử lý vi phạm hành chính; khoản 1 Điều 6 Nghị định 81/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết của Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

[4] Về nội dung:

[4.1] Vị trí, hiện trạng: Theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 05418-2/ĐDBĐ-VPQ7 ngày 23 tháng 7 năm 2008 do Trung tâm Đo đạc bản đồ lập thì phần đất bà Lê Thị N đang sử dụng có diện tích 4.864,1m² thuộc một phần thửa đất 289, 301, 302, 303, đường, rạch - tờ bản đồ số 2, Bộ địa chính xã T, huyện N (theo tài liệu 299/TTg) nay thuộc một phần thửa 11, 12, 25, đường - tờ bản đồ số 32, bộ địa chính phường T, Quận G (theo tài liệu đo năm 2003). Hiện trạng nhà vách gỗ, gạch, gỗ, mái lá, mái tôn, một phần là ao, đất trống.

[4.2] Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và đăng ký kê khai:

[4.2.1] Nguồn gốc pháp lý hộ bà Lê Thị N sử dụng đất trong dự án đầu tư công viên C tại phường T thể hiện: Khu đất được hộ bà Lê Thị N sử dụng từ năm 1972 đến năm 1979; năm 1979 tới năm 1984 hộ bà N đưa khu đất vào tập đoàn C2; năm 1984 tới năm 1987 hộ bà N đưa khu đất tham gia hợp tác xã T9; năm 1987, hợp tác xã giao trả đất lại cho bà Lê Thị N trực tiếp sản xuất; do khu đất này nằm trong khu quy hoạch xây dựng Khu chế xuất T nên năm 1992 - 1993, cơ quan chức năng đã tiến hành đo đạc đền bù thuộc dự án Khu chế xuất T.

[4.2.2] Căn cứ hồ sơ kê khai theo tài liệu 299/TTg đối với các thửa đất 289, 301, 302, 303, tờ bản đồ số 2, xã T, huyện N, theo Sổ mục kê ruộng đất ngày 16/10/1981 của xã T, huyện N thể hiện thửa 289 tập đoàn 3 đăng ký diện tích 4.620m^2 ; thửa 301 tập đoàn 3, diện tích 19.998m^2 ; thửa 302 UBND xã tạm đăng ký 646m^2 , thửa 303, tập đoàn C2, diện tích 2.878m^2 . Như vậy, các thửa đất này do Tập đoàn C2 và UBND xã G1 đăng ký sử dụng.

[4.2.3] Theo Biên lai nộp thuế nông nghiệp ngày 05/7/1993 có ghi tên ông Tô Văn B là người nộp thuế. Người bị kiện cho rằng biên lai thu thuế này không ghi vị trí thửa đất. Qua rà soát tài liệu kê khai 3376 có trường hợp ông Tô Văn B kê khai tại địa chỉ 1 khu phố A, nay thuộc thửa 34, tờ bản đồ số 56 (TL2003) do bà Cao Thị T6 (vợ ông B) kê khai. Biên lai thu thuế nông nghiệp ngày 05/7/1993 do ông Tô Văn B là người nộp có vị trí thuộc hẻm A B, khu phố B, phường T, không phải địa chỉ mặt tiền đường B thuộc thửa 12, tờ bản đồ số 32 (TL2003).

[4.2.4] Quá trình thu hồi đất và bồi thường đối với diện tích đất đã thu hồi đối với gia đình bà N:

[4.2.5] Ngày 07/01/1992, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 29/QĐ-UB ngày 07/01/1992 về việc tạm giao đất xây dựng Khu chế xuất T cho Công ty Liên doanh P (sau đây gọi tắt là Công ty P) có nội dung: Ủy ban Thành phố tạm giao cho Công ty Liên doanh P và Kinh doanh Khu công nghiệp X khu đất có diện tích là 300 ha, thuộc xã T, huyện N để xây dựng khu công nghiệp xuất khẩu T, theo bản đồ ranh đất khu chế xuất T đính kèm tỷ lệ 1/10.000.

[4.2.6] Ngày 16/6/1992, Hội đồng Bộ trưởng có Quyết định số 288-CT giao đất cho Công ty P để liên doanh với Nước ngoài xây dựng và kinh doanh Khu chế xuất T, diện tích 300ha đất tại xã T, huyện N, không giao phần đất khoảng 15.097m^2 mà Công ty P đã đền bù giải tỏa nằm phía ngoài ranh Khu chế xuất T cho Công ty P.

[4.2.7] Theo biên bản kiểm kê thiệt hại tài sản ngày 02/12/1992 của Tổ công tác kiểm kê trong dự án khu chế xuất T ghi diện tích đất của gia đình bà N là $11.456,3\text{m}^2$.

[4.2.8] Ngày 22/12/1992, Công ty P và bà Lê Thị N đã ký kết hồ sơ đền bù số 519 bồi thường cho hộ bà Lê Thị N diện tích đất $11.456,3\text{m}^2$ và cây trồng, nhà trên đất với tổng số tiền là 168.221.300đồng. Hai bên đã ký biên bản bàn giao mặt bằng ngày 29/5/1993 tại UBND xã G1, Quận G, Thành phố Hồ chí Minh.

[4.2.9] Sau khi giao mặt bằng cho Công ty P, bà N tiếp tục sử dụng phần diện tích đất $4.865,1\text{m}^2$, cụ thể xây dựng căn nhà diện tích $27,30\text{m}^2$ vào năm 1993 trên đất, trồng sen, trồng rau, trồng cây ăn quả trên đất, khai thác và sử dụng cho đến nay. Sau đó bà cùng với một số hộ dân khác không đồng ý và có đơn khiếu nại, kiến nghị về chính sách đền bù và xin lại đất ngoài ranh Khu chế xuất T.

[4.2.10] Tại Bản vẽ sơ đồ vị trí lập ngày 12/4/1996 của xã T về diện tích Khu Chế xuất đã đền bù với diện tích 25.226m^2 thuộc các thửa 284, 288, 289, 303, 304, 318, 319, Tờ bản đồ số 3-2 xã T. Bản vẽ sơ đồ vị trí do ông Nguyễn Văn T8, cán bộ địa chính xã T lập thể hiện phần đất diện tích 25.226m^2 thuộc các thửa 284, 288, 289, 303, 304, 318, 319, Tờ bản đồ số 3-2 xã T đã được Công ty P thực hiện bồi

thường, giải tỏa cho các hộ dân. Trong Bản vẽ sơ đồ vị trí này cho thấy khu đất nằm ngoài tường rào khu chế xuất T đã đền bù bao gồm diện tích đất mà hiện nay bà N đang sử dụng (Sơ đồ vị trí có tên bà Lê Thị N và ông Tô Văn Đ trong danh sách các hộ gia đình có đất bị ảnh hưởng bởi dự án).

[4.2.11] Tại Công văn số 108/CV ngày 30/5/1998 của Công ty P gửi UBND Thành phố G1 có nội dung: Các dự án có quy mô và diện tích đất rộng như Khu công nghiệp, Khu Chế xuất ...ít khi giải tỏa đúng theo ranh đất mà còn theo một số đề nghị hợp lý của người dân, từ đó phát sinh các khoản đất thừa. ...Theo kết luận của Thường trực UBND Thành phố trong phiên họp ngày 25/5/1998 thì quyết định không trả phần đất thừa cho dân và giao cho Công ty P hoặc UBND Quận 7 trồng cây xanh.

[4.2.12] Tại công văn số 613/IPC.12 ngày 24/12/2012 của Công ty P gửi cho G1 có nội dung đã bồi thường đất cho bà Lê Thị N theo hồ sơ bồi thường số 519 ngày 22/12/1992.

[4.2.13] Tại Biên bản giao nhận tiền đền bù và bàn giao mặt bằng ngày 05/7/1993 giữa bà Lê Thị N với Công ty P và UBND xã G1 thể hiện bà N đã nhận số tiền đền bù là 168.221.300đồng.

[4.2.14] Tại Thông báo nội dung cuộc họp tiếp bà Đặng Thị C1 và bà Lê Thị N số 208/TB-VP(TCD) ngày 02/12/2015 của Văn phòng G1 tại mục 2 có nội dung *“G1 khẳng định Công ty P đã bồi thường đầy đủ giá trị nhà đất đối với phần nhà đất bà C1 và bà N đang sử dụng, việc hai bà tái lần chiếm đất để sử dụng là không đúng quy định của pháp luật. G1, UBND thành phố và các ban ngành thành phố, trung ương đã có trả lời đầy đủ cho hai bà các vấn đề liên quan đến nội dung này”*.

[4.2.15] Căn cứ vào quá trình giải quyết khiếu nại tại các văn bản số 2124A/CA-UB- KT ngày 12/6/1998 của Thường trực UBND Thành phố; Quyết định giải quyết khiếu nại số 39/QĐ-UBKN ngày 20/5/1999 của Chủ tịch G1 về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Lê Thị N; Quyết định 3221/QĐ-UB-NC ngày 19/6/1998 của UBND Thành phố ban hành về giải quyết khiếu nại của các hộ dân thuộc diện giải tỏa Khu Chế xuất T, Quận G; Văn bản số 1215/TTNN- XKT ngày 12/12/2001 của Thanh tra Nhà nước về việc trả lời khiếu nại của một số hộ dân ở quận G; Văn bản số 05/UB.XKT ngày 24/10/2000 và kết luận số 59/XKT ngày 15/01/2001 của Đoàn công tác liên ngành của Chính phủ, ...Quyết định giải quyết khiếu nại số 679/QĐ-TTNN ngày 14/8/2001 của Tổng Thanh tra Nhà nước đều có nội dung: *“Một số hộ có đề nghị xin được tiếp tục sử dụng phần đất đã giải tỏa ngoài hàng rào Khu Chế Xuất mà Thành phố đang chỉ đạo thiết lập vành đai cây xanh là không có cơ sở giải quyết”*.

[4.2.16] Theo biên bản làm việc ngày 14/8/2002 giữa bà N và nhân viên thanh tra Nguyễn Đoàn Chí H1 cho thấy là bà N thừa nhận diện tích đất của bà đã giải tỏa hết tại Dự án Khu chế xuất T, chỉ có 11.456,3m².

[5] Từ những tài liệu, chứng cứ đã nêu từ mục [4.2.4] đến mục[4.2.16] có cơ sở xác định theo hồ sơ bồi thường Dự án khu chế xuất T, giải quyết khiếu nại từ cấp địa phương cho đến cấp trung ương (Thanh tra Nhà nước, Đoàn công tác liên ngành của Chính phủ) đều thể hiện diện tích thu hồi của gia đình bà N là

11.456,3m² ngày 22/12/1992. Tất cả 11.456,3m² đất nêu trên đều đã được Công ty P bồi thường cho bà N ngày 05/7/1993 với tổng số tiền 168.221.300 đồng. Trong diện tích đất 11.456,3m², có một phần bị giải tỏa để làm Khu Chế Xuất T, phần còn lại 4.865,1m² thuộc dự án công viên cây xanh theo Quyết định số 895/QĐ-UB ngày 28/02/2005.

[6] Như vậy, ý kiến của bà N, ông Đ và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N cho rằng tổng diện tích đất gia đình bà N - ông Đ sử dụng là 16.321,4m² nhưng cơ quan có thẩm quyền mới chỉ thu hồi, bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất 11.456,3m² phần còn lại 4.865,1m² gia đình bà N - ông Đ đang sử dụng, chưa được thu hồi, bồi thường và từ trước tới nay hộ bà N chưa khiếu nại hay khiếu kiện gì về phần đất này; các văn bản giải quyết khiếu nại từ địa phương đến trung ương đều trả lời, giải quyết phần đất khác của các hộ dân khác, không liên quan đến diện tích đất này của gia đình bà N - ông Đ là không đúng, không có cơ sở chấp nhận.

[7] Đối với ý kiến của phía bà N, ông Đ cho rằng phần diện tích đất hiện tranh chấp nằm ngoài ranh khu chế xuất nên phải trả lại cho người dân. Như đã phân tích ở trên, phần đất này nằm trong diện tích 11.456,3m² cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã thu hồi và bồi thường năm 1992. Qua các nội dung giải quyết khiếu nại của các cơ quan có thẩm quyền từ địa phương đến trung ương, cơ quan nhà nước đã thống nhất không trả lại khu đất nằm ngoài ranh Khu chế xuất T cho người dân. Mặt khác, phần đất 4.865,1m² hiện gia đình bà N đang sử dụng thuộc khu vực Q3, đã có quyết thu hồi số 895/QĐ-UB ngày 28/02/2005 của UBND thành phố đã thu hồi khu đất có diện tích khoảng 15.097m², giao đất cho Ủy ban nhân dân Quận G1 để quản lý, chuẩn bị đầu tư xây dựng C tại Phường T, quận G và phần đất này đã được hiệp thương, đền bù tại hồ sơ đền bù số 519 ngày 22/12/1992. Do đó, yêu cầu này của bà N là không có cơ sở chấp nhận.

[8] Như đã phân tích tại mục [7] nêu trên, việc bà N có hành vi tổ chức xây dựng trên đất không được phép xây dựng là vi phạm trong lĩnh vực xây dựng theo điểm a khoản 7 Điều 13 Nghị định 121/2013/NĐ-CP ngày 10/10/2013 của Chính Phủ qui định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng. Do đó, Chủ tịch G1 ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 63/QĐ-KPQH ngày 22/7/2014; Quyết định cưỡng chế số 01/QĐ-CC ngày 20/01/2015; Văn bản giải quyết khiếu nại số 264/UBND ngày 08/10/2015, số 80/UBND ngày 09/4/2015 là phù hợp.

[9] Từ sự phân tích từ mục [3] đến mục [8], thấy rằng Bản án hành chính sơ thẩm số 1100/HC-ST ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh G1 đã giải quyết bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N là phù hợp qui định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bà nhánh, ông Đ không chứng minh được yêu cầu kháng cáo là có cơ sở. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N, ông Đ. Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 1100/2023/HC-ST ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh G1.

[10] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của

bà N, ông Đ, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh¹. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với chứng cứ và nhận định trên của Hội đồng xét xử, được chấp nhận.

[11] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[12] Về án phí hành chính phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Tuy nhiên, ông Tô Văn Đ, bà Lê Thị N thuộc trường hợp người cao tuổi, có yêu cầu nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 16 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xét miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Đ và bà N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 16, khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Bác yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị N và ông Tô Văn Đ.

2. Giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm số 1100/2023/HC-ST ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh¹, như sau:

2.1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Tô Văn C, bà Tô Thị S.

2.2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N đối với các yêu cầu khởi kiện như sau:

- Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 63/QĐ-KPHQ ngày 22/7/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hủy Quyết định cưỡng chế số 01/QĐ-CC ngày 20/01/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hủy Quyết định thu hồi số 895/QĐ-UB ngày 28/02/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố G1.

Buộc Ủy ban nhân dân Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh phải bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho gia đình bà Lê Thị N, ông Tô Văn Đ diện tích 4.865,1m² đất.

- Hủy văn bản số 264/UBND ngày 08/10/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hủy văn bản số 80/UBND ngày 09/4/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.3. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Tô Văn Đ đối với các các yêu cầu khởi kiện như sau:

- Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 63/QĐ-KPHQ ngày 22/7/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hủy Quyết định cưỡng chế số 01/QĐ-CC ngày 20/01/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hủy Quyết định thu hồi số 895/QĐ-UB ngày 28/02/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố G1.

- Buộc Ủy ban nhân dân Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh phải bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho gia đình bà Lê Thị N, ông Tô Văn Đ diện tích 4.865,1m² đất.

2.4. Về án phí hành chính sơ thẩm: Ông Tô Văn Đ, bà Lê Thị N được miễn án phí hành chính sơ thẩm.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm 200.000đồng cho bà Lê Thị N theo Biên lai thu số AC/2014/0009663 ngày 18/11/2015 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn trả cho bà Tô Thị S số tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm 300.000đồng theo Biên lai thu số AA/2017/0025768 ngày 01/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn trả cho ông Tô Văn C số tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm 300.000đồng theo Biên lai thu số AA/2017/0025769 ngày 01/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Lê Thị N phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ đã nộp.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Tô Văn Đ, bà Lê Thị N, thuộc trường hợp người cao tuổi, có yêu cầu nên Hội đồng xét xử xét miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Đ và bà N.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án, PQH.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hoa